

PHÍ VÀ LỆ PHÍ TRONG CHÍNH SÁCH KINH TẾ VI MÔ VÀ VĨ MÔ

TS. LÊ KHOA

I. PHÍ VÀ LỆ PHÍ TRONG NỀN KINH TẾ BAO CẤP VÀ NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG

Trong nền kinh tế bao cấp, nhà nước có trách nhiệm tạo phúc lợi, công ăn việc làm cho nhân dân, đặc biệt là tầng lớp lao động, nông dân và công nhân. Do đó, nhà nước bao các phí: phí thủy lợi, phí điện nước, phí cầu đường, phí giao thông vận tải. Nhà nước cũng quản lý các nhà ở và cấp nhà miễn phí cho một số cán bộ công nhân viên. Song nguồn vốn ngân sách hạn chế, nên nhà nước bao không đủ và chất lượng kém, nhất là khi nguồn viện trợ và vay từ Liên Xô bị cắt vào năm 1990, khiến cho nhà nước không còn khả năng "bao". Trái lại, trong nền kinh tế thị trường, các phí trên phải được tính theo nguyên tắc bù đủ các phí sản xuất và ngoài ra còn cộng thêm một lợi nhuận vừa phải - tỷ như 15%/ năm- so với số vốn bỏ ra, thì mới "hấp dẫn" người bỏ vốn, vì lãi suất ngân hàng đã trên 1%/ tháng. Từ đó, các doanh nghiệp (cung cấp nước, điện, cầu đường, xây nhà ở ...) phải lập các hóa đơn thu đủ các phí, cộng thêm "lợi nhuận". Một gia đình cán bộ công nhân viên, nếu có bếp điện, nồi cơm điện, máy vi tính, TV màu, máy lạnh, điện thoại và sử dụng hàng ngày các phương tiện trên, mỗi tháng cũng tốn từ nhiều trăm ngàn đến trên triệu bạc. Hóa đơn tiền nước cũng tốn từ vài chục ngàn đến hàng trăm ngàn đồng mỗi tháng. Tiền nhà, nếu không được cấp nhà (và hiện nay số cán bộ được cấp nhà mỗi năm mỗi ít hơn, vì quỹ nhà không còn nhiều nữa), do đó nếu muốn mua một cái nhà tạm ở được, cũng phải hàng chục cây vàng trở lên. Phí lưu thông vận tải là một vấn đề rất khó giải quyết: khi mở một con đường mới, các nhà mặt tiền có nơi phải lùi 5-10-15m, hay hơn, có nơi lại vận động đóng tiền nâng cấp đường, được gọi là "phí mặt tiền", khoảng 500.000 đồng mỗi nhà. Khi quy hoạch một khu công nghiệp hay khu cư dân mới, các cư dân cũ được yêu cầu dọn đi nơi khác để phóng đường, làm các tiện nghi công cộng, sau đó giá đất, giá nhà tăng gấp bội lần. Các chủ cũ được bồi thường bao nhiêu là hợp lý? Tất nhiên các vấn đề này rất khó giải quyết và hiện nay phần lớn các đơn khiếu nại cũng như các tranh chấp ở tòa án là có liên quan đến vấn đề nhà đất.

II. PHÍ ĐỨNG TRÊN QUAN ĐIỂM KINH TẾ VI MÔ

Vi mô cũng gọi là vi tiểu, là đứng trên bình diện cá nhân, gia đình, hay doanh nghiệp.

1. Phí đứng trên quan điểm cá nhân và gia đình

Về phương diện cá nhân, gia đình: các phí được sắp xếp theo thứ tự là phí lương thực, thực phẩm, nhà ở, thuốc men (y tế), may mặc, giáo dục, giải trí, du lịch. Các phí trên được sắp xếp từ thấp lên cao. Đối với những gia đình nghèo tại các nước kém mở mang, 60 đến 80% ngân sách trong gia đình phải dùng để giải quyết vấn đề lương thực, thực phẩm. Nhà ở rất đơn sơ như ở ĐBSCL hay Đông Nam bộ chỉ cần vài cây tre và lợp mái gianh. Thuốc men không cần bác sĩ, khi đau thường tự kê toa hay hỏi các người bán thuốc mua các loại trụ sinh uống, thường khi

cũng hết bệnh. Tuy nhiên, khi kinh tế phát triển, các chi tiêu khác hơn là lương thực, thực phẩm, trở nên quan trọng hơn. Ở TP HCM hiện nay, nhà ở phải có điện nước, lát gạch bông, có một số tiện nghi như quạt máy, TV màu, v.v.... Các phí về nhà ở tăng mạnh. Phí giáo dục leo thang khi xuất hiện các trường bán công và khi phụ huynh muốn cho con em được học ngoại ngữ hay được đến các trường dạy dỗ tốt, các em phải đạt trình độ đại học (là tiêu chuẩn giáo dục phổ thông ở Nhật - chưa kể việc các phụ huynh tìm các trường tốt có phí giáo dục cao để các con em được học tốt hơn). Đối với các gia đình ở những nước phát triển, phí tốn kém nhất là giải trí và du lịch, mỗi gia đình làm việc, dành dụm hàng năm, để đến các tháng nghỉ có thể đi du lịch xa, đặc biệt là ra nước ngoài. Tùy theo trong ngân sách chi tiêu gia đình, các phí lương thực, thực phẩm chiếm ít hay nhiều, có thể đánh giá tình hình chi tiêu của các gia đình có tính "phát triển" hay còn "kém mở mang".

2. Phí đối với các doanh nghiệp

Phí là vấn đề nền tảng của quản lý, mục tiêu của quản lý là phân loại, tìm cách tối thiểu hóa các phí, trong khi tối đa hóa số doanh thu, hầu đạt lợi nhuận tối đa.

Marx phân biệt các phí không biến đổi (gồm vật tư : giá định là 95 + hao mòn của tư bản 5 = 100) và biến đổi (tiền lương công nhân giá định 50). Giá trị của vật tư và hao mòn của tư bản là 100 được chuyển hết vào hàng sản xuất ra, nó không thể tăng thêm vì đó là lao động chết. Tiền lương trái lại ngoài giá trị (giá định) 50 được chuyển vào hàng làm ra, còn tạo thêm một số giá trị thặng dư, trong thí dụ trên, nếu món hàng làm ra (H') được bán với giá 250, thì giá trị thặng dư là 100 hay 200% so với tiền lương. Số 100 này có thể phân phối giá định như sau:

- 60 để trả lãi ngân hàng (ở một số doanh nghiệp Việt Nam hiện nay, lãi suất trả cho ngân hàng còn cao hơn tiền lương trả cho công nhân, đó là một điều được xem là phi lý)
- 30 để đóng thuế.
- 10 là tiền lãi của doanh nghiệp, nếu các người hùn vốn được chia 6 đồng, thì 4 đồng còn lại được gọi là vốn tự có của doanh nghiệp dùng để đầu tư phát triển sản xuất.

Tổng cộng như sau:

- c hay phí bất biến gồm phí mua vật tư 95 và hao mòn tư bản 5:	100
- v hay phí biến đổi là tiền lương trả cho công nhân:	50
- m (giá trị thặng dư) 100 được phân phối gồm :	
Lãi ngân hàng	60
Thuế	30
Lãi cho người ra vốn	6
Vốn tự có của doanh nghiệp	4
Tổng cộng :	250

Những con số trên dù giá định nhưng rất quan trọng. Nếu như hàng nhập lậu tràn vào, do việc cạnh tranh của hàng nước ngoài, doanh nghiệp chỉ bán được với giá 200,

thì sẽ không còn lãi cho người ra vốn 6 và cũng không còn vốn "tự có của doanh nghiệp" 4 để đầu tư, tăng gia sản xuất. Thứ nữa, doanh nghiệp sẽ thiếu 40 để trả lãi cho ngân hàng (chưa nói đến việc trả vốn vay) hoặc để đóng thuế cho nhà nước, như Thủ Tướng Võ văn Kiệt đã báo cáo trước Quốc Hội: "Không ít doanh nghiệp kinh doanh bị lỗ, không trả được nợ cho ngân hàng và đóng thuế cho nhà nước" - Ngược lại, nếu giả thuyết là hải quan ngăn chặn được hàng lậu qua việc dán tem, hoặc Bộ Thương mại không cho nhập khẩu một số hàng tiêu dùng, tạo được một môi trường khan hiếm khiến cho giá hàng tăng lên 280 đồng, lãi của doanh nghiệp sẽ là 40 đồng, khiến cho doanh nghiệp ngoài việc trả đủ lãi cho ngân hàng và đóng thuế đủ cho nhà nước, còn có thể nghĩ đến việc trả bớt nợ cho ngân hàng và tăng nguồn vốn tự có, đầu tư tăng gia sản xuất: một quá trình phồn vinh kinh tế sẽ xảy ra. Ngân hàng, xét các doanh nghiệp nhà nước và ngân hàng cũng đều là các doanh nghiệp quốc doanh, áp dụng chính sách "lọt sàng xuống nia" cũng có thể xóa bớt một phần số nợ cho các doanh nghiệp quốc doanh kinh doanh đúng đắn, hoặc bớt lãi suất cho vay, từ mức lãi ngân hàng trả cho ngân hàng là 60/ tháng (lớn hơn cả lương công nhân, chỉ có 50), nếu rút xuống còn 20, cũng có thể tạo ra một giai đoạn phồn vinh mới.

III. PHÍ ĐÚNG TRÊN QUAN ĐIỂM KINH TẾ VĨ MÔ

Từ thí dụ trên, ta thấy rõ chính sách vĩ mô: lãi suất ngân hàng, thuế, chính sách nhập khẩu, lạm phát hay chống lạm phát, số tín dụng cấp phát và mục tiêu sử dụng các tín dụng này: để đầu tư hay sử dụng cho các việc kinh doanh khác (như lấy vốn ngân hàng ra để chơi hụi, cho vay nặng lãi, nhập khẩu, mua nhà đất, v.v....) có tác dụng rất mạnh đến doanh thu và lợi nhuận của doanh nghiệp. Từ quan điểm vĩ mô, dần dần các nhà kinh tế chuyển sang quan điểm vi mô, do đó cần xét mối tương quan giữa các phí và chính sách tài chính quốc gia, đây là một đề tài lớn, nhưng có thể gom trong một số ý kiến đơn giản: nước ta đang đặt mục tiêu thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá, do đó cần phải tối đa hóa đầu tư và và tập trung đầu tư trong những lãnh vực gây tác dụng thừa số nhân mạnh nhất. Đồng thời cũng phải chống lạm phát và tiết kiệm từng đồng ngoại tệ một để có vốn đầu tư.

Về chính sách tài chính quốc gia, đây là một đề tài lớn, nhưng có thể gom trong một số ý kiến đơn giản: nước ta đang đặt mục tiêu thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá, do đó cần phải tối đa hóa đầu tư và và tập trung đầu tư trong những lãnh vực gây tác dụng thừa số nhân mạnh nhất. Đồng thời cũng phải chống lạm phát và tiết kiệm từng đồng ngoại tệ một để có vốn đầu tư.

Các chính sách phát triển và chống lạm phát có thể suy từ lý thuyết dung lượng tiền tệ. Nếu T (tiền) tăng, mà H (hàng) không tăng, hay tăng chậm hơn tốc độ tăng tiền, sẽ gây tác dụng tăng giá, nhưng cũng đồng thời giúp cho các doanh nghiệp bán hàng rất chạy và thực hiện được doanh thu và lợi nhuận cao. Một môi trường hàng tiêu dùng và hàng tư bán khan hiếm, giá cao là điều kiện cần thiết để cho các doanh nghiệp bán hàng chạy và có lợi nhuận cao. Còn nếu H tăng và T không tăng hay tăng chậm thì cung nhiều cầu ít gây tác dụng giảm phát và đình đốn vì các doanh nghiệp không bán được hàng. Ngoài ra, để thực hiện công nghiệp hoá, cần tối đa hóa đầu tư. Do đó có 3 phương pháp phát triển nhanh, chống lạm phát có liên quan đến phí như sau:

1. Phương pháp 1: dựa vào việc ngân hàng trung ương tung tiền mạnh cho ngân sách ứng cho các doanh nghiệp quốc doanh tăng mạnh đầu tư. Đồng thời, Bộ Thương mại hạn chế nhập khẩu hàng tiêu dùng và các loại hàng nào chế tạo được trong nước để tiết kiệm ngoại tệ (dành ngoại tệ cho việc tăng mạnh nhập khẩu máy và vật tư): Cung hàng ngoại hạn chế và lạm phát (do ngân hàng trung ương tung tiền để tài trợ đầu tư) tạo một môi trường khan hiếm hàng, giá cao, nhưng do máy và vật tư nhiều, nên các doanh nghiệp có phương tiện tăng sản xuất hàng tiêu dùng, máy móc để bán trên một thị trường khan hiếm hàng, nên có thể thực hiện được lợi nhuận cao. Như vậy, trong giai đoạn 1 khi ngân hàng tung tiền và Bộ Thương mại hạn chế nhập khẩu hàng tiêu dùng thì lạm

phát, áp lực tăng giá rất mạnh, nhưng kinh tế có nhịp tăng trưởng mạnh, nhân công được toàn dụng: hàng loạt nhà máy được thiết lập. Khi T tăng mạnh, tất nhiên tỷ giá cứ từng thời kỳ phải điều chỉnh lại để khuyến khích xuất khẩu và giảm nhập khẩu. Trong giai đoạn 2 khi các nhà máy được thành lập và được đưa vào sản xuất thì sản xuất tăng vọt, cung tăng, kéo giá xuống, cả 2 mục tiêu chống lạm phát và phát triển đều thành công.

Thí dụ như trong thời gian giữa thập niên 80, Việt Nam đã áp dụng phương pháp phát triển và chống lạm phát 1 trên đây. Vào các năm trên, các nguồn ngoại tệ trong nước rất ít, Việt Nam chỉ nhập khẩu mỗi năm có khoảng 2500 triệu rúp, trong đó hầu hết phải dành cho việc nhập khẩu nhập phân hóa học, xăng dầu, lương thực, thực phẩm (trên 1 triệu tấn). Tuy nhiên, Việt Nam cũng đã cố gắng dành một số ngoại tệ tối đa để nhập khẩu máy (khoảng 600-700 triệu rúp): Việt Nam hầu như không còn ngoại tệ để nhập TV màu, xe gắn máy, các loại hàng tiêu dùng xa xỉ. Tuy Liên Xô bán cho thiết bị để xây dựng các công trình như thủy điện Hòa Bình, v.v.... song phía Việt Nam phải in và lưu hành thêm tiền để trả cho nhân công xây các đập thủy điện, lắp ráp các máy, trồng mới gần 200.000 ha cao su v.v.... Ngân hàng cũng áp dụng tỷ giá di động nên các doanh nghiệp xuất khẩu có những số lãi lớn, xuất khẩu tăng rất nhanh, từ nước luôn luôn nhập siêu từ những năm trước đó, chúng ta dần dần đã thực hiện được cân bằng cán thương mại các năm 1987-90 và đến năm 1992 xuất siêu được 40 triệu USD. Cũng trong các năm 1991-92, các công trình lớn như nhà máy thủy điện Trị An, dầu khí Việt Xô, xi măng Hoàng Thạch, Bim sơn, thủy lợi Dầu Tiếng, cầu Thăng long, trồng mới gần 200.000 ha cao su được đưa vào sản xuất và làm cung hàng tăng thêm, tạo lực chống lạm phát rất mạnh. Có thể nói rằng Việt Nam đã thành công phát triển, ổn định là nhờ các năm đại đầu tư, thất lưng bụng giữa thập niên 80, khi ấy lạm phát lên đến 500-300-200% /năm và tỷ giá di động nhanh.

Lạm phát tuy làm tăng nhịp phát triển kinh tế và tạo phồn vinh kinh tế nhưng trước mắt làm cho đời sống nhân dân phải khó khăn hơn. Do đó các năm đầu thập niên 90 Việt Nam đã chuyển qua phương pháp chống lạm phát, phát triển 2.

2. Phương pháp 2: dựa trên việc vay mượn, đầu tư quốc tế để tăng nhập khẩu máy móc, nhưng đặc biệt là hàng tiêu dùng. Ngân hàng hạn chế việc ứng tiền cho nhà nước để đại đầu tư, hầu thực hiện "quản bình ngân sách", Bộ Thương mại ký các giấy phép cho nhập khẩu hàng 400.000 xe gắn máy, hàng loạt TV màu, xe ô tô, máy điều hòa không khí, nói chung là các hàng tiêu dùng cao cấp. Tỷ giá được duy trì thấp khiến cho việc thu gom ngoại tệ đem ra biên giới đổi hàng tiêu dùng ngoại cho siêu lợi nhuận: do đó xảy ra việc nhập hàng năm 600.000 xe đạp Trung Quốc, 100 triệu USD rượu lậu, máy Diesel, thuốc lá, v.v.... Trong môi trường khan hiếm hàng tiêu dùng cao cấp nước ngoài suốt từ 1975 đến đầu thập niên 90, chính sách cởi mở trên có tác dụng chống lạm phát hữu hiệu, gây phát triển mạnh (nhất là được hỗ trợ bởi các công trình đại đầu tư thập niên 80 được đưa vào sản xuất), GDP tăng mạnh, năm 1995 lên đến đỉnh cao 9,5%.

Tuy nhiên, từ giữa năm 1996, nhiều khó khăn đã xảy ra. GDP năm 1996 chỉ phát triển có 9%, năm 1997 chỉ còn 8,8%. Nợ quốc tế tăng mạnh, năm 1990 nếu không kể nợ Liên Xô, Việt Nam chỉ nợ các nước tư bản chủ nghĩa khoảng 3 tỷ USD, năm 1997 ước khoảng trên 13 tỷ tương ứng với thâm thủng cán thương mại lũy tiến từ 1992 đến 1997. Giá cả trong nhiều tháng đã có khuynh hướng âm, nhiều doanh nghiệp bị lỗ nặng, từ 12.000 đơn vị, số doanh nghiệp quốc doanh chỉ còn có 5.000 và trữ liệu sẽ còn giảm nữa.

Do đó từ 1997 trở đi, Việt Nam đã chuyển sang

phương pháp phát triển và chống lạm phát thứ 3.

3. Phương pháp 3: dựa trên việc phối hợp phương pháp 1 và phương pháp 2. Tuy nhiên, phương pháp 2 vẫn được coi là chính: lãi suất vẫn duy trì cao hơn nhiều so với lãi suất ở nước ngoài, tỷ giá chỉ đi động từng bước rất dè dặt, đầu tư chưa cao v.v....

Trên đây chúng ta phác họa 3 chính sách trong 3 giai đoạn khác nhau. Qua 3 giai đoạn trên, các "phí" hay những "giá" phải trả cho mỗi giai đoạn rất lớn, có thể tính như sau:

- *Phí hay giá phải trả cho phương pháp 1:* Là lạm phát có năm đến trên 500-300-200 % mỗi năm, đời sống cán bộ công nhân viên rất khổ khăn, hàng tiêu dùng khan hiếm trầm trọng, lương thực, thực phẩm thiếu ... Tuy nhiên, qua các năm đầu thập niên 90 các công trình thủy điện Hoà Bình, Trị An, Phả Lại, trồng mới gần 200.000 ha cao su, xi măng Bim Sơn, Hoàng Thạch, cầu Thăng Long được đưa vào sử dụng và phát huy tác dụng ổn định

đoạn 1990-96, VN có những thành công rất lớn. (xem bảng 1). Thí dụ: GDP tăng từ 9,6 tỷ USD năm 1991 lên 22 tỷ năm 1995, 24 tỷ năm 1996, xuất khẩu cùng thời gian là 2 - 5,2 - 6,9 tỷ USD, nguồn vốn đầu tư từ 1,6 tăng lên 6,4 - 7,2 tỷ USD Các năm 80 đầu tư chỉ tập trung chủ yếu trong điện, cao su, dầu khí, xi măng thì nay, ngoài các lãnh vực cổ truyền này, nhưng tăng gấp bội lần (như xây hàng chục nhà máy xi măng, xây thủy điện Yaly, lại thêm nhiệt điện Phú Mỹ, khai thác mỏ Thanh Long, Gấu v.v....), lập thêm nhiều chục khu công nghiệp, khu chế xuất, khu du lịch, thực hiện nhiều dự án giao thông vận tải, cảng sâu,.... Mức sống được nâng cao hơn trước gấp bội lần. Hàng tiêu dùng đầy ắp trên thị trường, kể cả hàng ngoại lẫn hàng nội, giá phải chăng. Lạm phát được đẩy lùi, giá cả nhiều tháng âm. Do đời sống được nâng cao, nên các năm đầu chính sách này rất "đắc nhân tâm". Tuy nhiên, các phí đã phải trả rất lớn, có thể tính qua bảng 1 như sau:

Bảng 1: GDP VN, Tổng đầu tư và nguồn vốn tài trợ đầu tư (triệu USD)

Chỉ tiêu	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997
GDP (tỷ USD) (1)	9656,0	11770,0	15478,0	19100,0	22000,0	24000,0	26112,0
Nhập khẩu (2)	2049,0	2540,0	3924,0	6825,0	7500,0	10640,0	11200,0
Xuất khẩu (2)	2009,0	2552,0	2952,0	4054,0	5200,0	6903,0	8850,0
Nhập siêu (2)	40,0	-12,0	972,0	2771,0	2300,0	3737,0	2350,0
Nhập khẩu/GDP	0,212	0,216	0,254	0,357	0,341	0,443	0,429
Xuất khẩu/GDP	0,208	0,217	0,191	0,212	0,236	0,288	0,339
Hiệu quả của nhập khẩu	4,713	4,634	3,944	2,799	2,933	2,256	2,331
Đầu tư/GDP (3)	0,168	0,214	0,295	0,304	0,292	0,301	0,307
Tổng đầu tư	1622,2	2518,8	4566,0	5806,4	6424,0	7224,0	8016,4

Nguồn tin (1) Asian Development Outlook và Thời báo ngân hàng ngày 29.5.1997. GDP năm 1997 lấy GDP năm 1996 nhân cho tỷ lệ phát triển 8,8%.

(2) Thông báo hàng tháng của Văn phòng Thủ tướng và Tổng cục thống kê

(3) Đào Ngọc Lân: Về nguồn vốn và sử dụng nguồn vốn đầu tư để tăng trưởng - kinh tế và dự báo tháng 3.1997.

Bảng 1a: Phân chia vốn đầu tư theo tỷ lệ

Vốn ngân sách (3)	0,150	0,252	0,288	0,160	0,187	0,209	0,175
Vốn tự có các doanh nghiệp	0,101	0,024	0,014	0,015	0,027	0,039	0,077
Vốn CBCNV	0,016	0,017	0,017	0,018	0,018	0,018	0,018
Vốn ngân hàng	0,083	0,027	0,059	0,074	0,068	0,084	0,099
Vốn tư nhân (3)	0,500	0,460	0,323	0,328	0,308	0,267	0,242
Cộng: vốn nội	0,850	0,780	0,701	0,595	0,608	0,617	0,611
Vốn ODA			0,035	0,087	0,053	0,044	0,050
Vốn đầu tư nước ngoài (3)	0,150	0,220	0,264	0,318	0,339	0,339	0,339
Cộng vốn ngoại	0,150	0,220	0,299	0,405	0,392	0,383	0,389
Tổng cộng	1,000	1,000	1,000	1,000	1,000	1,000	1,000

Bảng 1b: Phân chia vốn đầu tư theo trị giá triệu USD

Vốn ngân sách (3)	243,3	634,7	1315,0	929,0	1201,3	1509,8	1402,9
Vốn tự có các doanh nghiệp (3)	163,8	60,5	63,9	87,1	173,4	281,7	617,3
Vốn CBCNV	26,0	42,8	77,6	104,5	115,6	130,0	144,3
Vốn ngân hàng	134,6	68,0	269,4	429,7	436,8	606,8	793,6
Vốn tư nhân (3)	811,1	1158,6	1474,8	1904,5	1978,6	1928,8	1940,0
Cộng: vốn nội	1378,9	1964,6	3200,8	3454,8	3905,8	4457,1	4898,0
Vốn ODA			159,8	505,2	340,5	317,9	400,8
Vốn đầu tư nước ngoài (3)	243,3	554,1	1205,4	1846,4	2177,7	2448,9	2717,6
Cộng vốn ngoại	243,3	554,1	1365,2	2351,6	2518,2	2766,8	3118,4
Tổng cộng	1622,2	2518,8	4566,0	5806,4	6424,0	7224,0	8016,4

T, tăng H và lạm phát được kéo xuống. Từ thiếu lương thực, thực phẩm, Việt Nam trở thành nước xuất khẩu lớn gạo, cà phê trên thế giới. Nhưng điều phải nói là chính sách này không "đắc nhân tâm" và đòi hỏi các tầng lớp nhân dân thất lưng buộc bụng nhiều.

- *Phí hay giá phải trả cho phương pháp 2:* Trong giai

Hiệu quả của nhập khẩu: Càng năm càng thấp, năm 1991 nhập khẩu 1 USD làm ra được 4,71 USD GDP, năm 1994 chỉ còn 2,79, năm 1996 2,25 US.... So với người Nhật các năm 1950-73, nhập 1 USD họ làm ra được đến 10 USD GDP Giữa GDP và nhập khẩu có 1 tương quan là hiệu quả của nhập khẩu, theo phương trình sau đây:

4 PHÁT TRIỂN KINH TẾ

GDP = k . nhập khẩu (k được gọi là hiệu quả của việc nhập khẩu)

GDP 1991 = 9,6 tỷ USD = 4,7 x 2.049 triệu USD nhập khẩu

GDP 1995 = 22,0 tỷ USD = 2,7 x 8.225 triệu USD nhập khẩu

GDP 1996 = 24,0 tỷ USD = 2,2 x 10640 triệu USD nhập khẩu

GDP 1997 = 26,1 tỷ USD = 2,3 x 11200 triệu USD nhập khẩu

Tại sao trong phương trình GDP = k . nhập khẩu, k của ta chỉ có 4,7- 2,7-2,2- 2,3 còn Nhật lại đạt đến 10 và trên? Hãy giả thuyết rằng thay vì càng năm k càng giảm, nếu như chúng ta thành công nâng cao k năm 1994 lên 5; 1996 lên 5,2; 1997 lên 5,4; 1997 lên 5,5; thì GDP Việt Nam sẽ là:

Bảng 2 : Phí phải trả, so với chính sách ưu tiên tập trung ngoại tệ nhập khẩu máy, vật tư thay vì hàng tiêu dùng để chống lạm phát: (triệu USD)

Chỉ tiêu	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997
Nhập khẩu	2049,0	2540,0	3924,0	6825,0	7500,0	10640,0	11200,0
Hiệu quả (thật) của nhập khẩu	4,713	4,634	3,944	2,799	2,933	2,256	2,331
GDP VN thật (1)	9656,0	11770,0	15478,0	19100,0	22000,0	24000,0	26112,0
Nếu k được là	4,713	4,8	4,9	5	5,2	5,4	5,5
GDP VN sẽ là (2)	9656,0	12192,0	19227,6	34125,0	39000,0	57456,0	61600,0
Ước phí phải trả= (1) - (2)	0	422,0	3749,6	15025,0	17000,0	33456,0	35488,0

Từ con số GDP VN, giả thuyết sẽ là: trừ đi GDP thật, chúng ta sẽ có được bằng "những phí phải trả cho chính sách nhập khẩu hàng tiêu dùng và hàng chế được ở Việt Nam": những phí này rất lớn, càng năm càng tăng như năm 1993 là 3,7 tỷ USD, thì năm 1995 lên đến 17 tỷ, năm 1996 lên đến 33 tỷ và 1997: 35 tỷ. Các con số ước rất lớn, giúp cho ta hiểu vì sao chỉ trong vòng 20 năm, từ 1945 đến 1965, Nhật từ thứ cường đã trở thành cường quốc thứ 3 về kinh tế trên thế giới, (vì k của Nhật là 10) còn ta vẫn phải đương đầu với với nhiều khó khăn kinh tế và vẫn là nước kém mở mang (vì k của ta chỉ có 4,7-2,3). Lý do là Nhật chỉ nhập khẩu những nông khoáng sản rẻ tiền và từ những nông khoáng sản "mua với giá như cho" này Nhật làm ra các hàng tiêu dùng, các máy cao cấp bán với giá rất đắt, nên nhập 1 đồng, Nhật làm ra được đến trên 10 đồng hàng tiêu dùng và xuất khẩu, còn ta do nhập các hàng tiêu dùng đã làm sẵn, hoặc các linh kiện tháo rời, giá rất đắt, chỉ cần "vận đĩnh ốc" biến thành hàng tiêu dùng cao cấp, nên 1 USD nhập khẩu chỉ làm ra được một số hàng tiêu dùng xuất khẩu càng năm càng ít hơn, cụ thể 4,7 USD năm 1991 đến 1966 chỉ còn có 2,25 USD.

- Phí nhập khẩu lậu: Nếu thêm vào các con số ước nhập khẩu lậu mỗi năm 1 tỷ USD hay trên, thì "hiệu quả của nhập khẩu" lại càng thấp hơn. Chỉ xin đưa một con số, các vụ việc buôn lậu ở Long An theo số liệu của Cục Hải Quan Long An tính ngày 12-8-1996, thì tổng giá trị thuế bị thiệt 66 tỷ đồng. Nhưng đó là chưa kể hàng rất nhiều chục triệu USD được thu

gom để đem ra nước ngoài mua rượu lậu, thuốc lá, xe đạp, xe Honda, hàng tiêu dùng: không những mất USD, mà lại làm cho thị phần các doanh nghiệp trong nước giảm, nhiều doanh nghiệp bị lỗ, không đóng được thuế cho nhà nước, không trả được nợ cho ngân hàng, không có vốn tự có để đầu tư phát triển. Nếu tính tất cả các thiệt hại như trên thì các "phí phải trả cho một chính sách tỷ giá thấp, không mua ngoại tệ du khách và kiều hối với giá cao" để thu hút các nguồn ngoại tệ trôi nổi này từ nguồn rất lớn lên đến hàng nhiều tỷ USD (nếu như số 1 tỷ USD nhập khẩu lậu được dùng để đầu tư, tạo thừa số nhân là 3, thì GDP tạo

ra được thêm là 3 tỷ trong năm đầu, các năm sau sẽ phát triển thêm theo phương trình lãi kép)

- Phí do ngân hàng không ưu tiên cho các dự án đầu tư vay mà cấp tín dụng cho các vụ việc vay tiền khác:

Ngân hàng làm công tác thu hút vốn và cho vay. Hòn đá thử vàng là ngân hàng đã thành công tập trung bao nhiêu vốn hàng năm cho đầu tư? Bảng nêu trên cho thấy tỷ lệ vốn ngân hàng chiếm trong tổng đầu tư rất thấp, năm 1991 là 8,3%, nhưng qua năm 1992 chỉ còn 2,7%; năm 1993 là 5,9%, năm 1994 là 5,9%; năm 1995 là 6,8%; năm 1996 là 8,4%; năm 1997 là 9,9%. Tại sao vốn ngân hàng chỉ chiếm một tỷ lệ thấp như trên trong tổng đầu tư và không lên được khoảng 15-20-30% khi phần lớn ngoại tệ trong toàn quốc và tiền mặt được tập trung trong tay ngân hàng, ngoài ra ngân hàng lại còn có quyền in và lưu hành thêm tiền mặt? Lý do có nhiều, chúng tôi xin gợi một số ý như sau: chính sách ưu tiên chống lạm phát chứ không phải tập trung vốn cho đầu tư, chưa có chính sách kiểm soát chặt chẽ các cán bộ ngân hàng, do đó đã để xảy ra các vụ Epco, Minh Phụng, Tamexco, trong các vụ này một số cán bộ ngân hàng đã bị truy tố, tập

trung vốn cho vay các vụ "khác" chứ không ưu tiên cho đầu tư, lãi suất cho vay quá cao nên doanh nhân không dám vay dài hạn để đầu tư, khi đầu tư sản xuất hàng nội không bán được vì hàng ngoại được nhập rất nhiều... Do đó, chúng ta cũng thử làm một bảng các phí phải trả so với một chính sách vốn được ưu tiên tập trung cho các dự án đầu tư.



Bảng 3: Phí phải trả , so với chính sách tập trung tín dụng ưu tiên cho đầu tư (triệu USD)

Chỉ tiêu	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997
GDP VN sẽ là (1)	9656,9	12192,0	19227,6	34125,0	39000,0	57456,0	61600,0
Tỷ lệ đầu tư /GDP (2)	0,168	0,214	0,295	0,304	0,292	0,301	0,307
Tổng đầu tư VN	1622,4	2609,1	5672,1	10374,0	11388,0	17294,3	18911,2
Tỷ lệ vốn ngân hàng	0,083	0,027	0,059	0,074	0,068	0,084	0,099
Thành tiền triệu USD	134,7	68,0	269,4	429,7	436,8	606,8	793,6
Nếu nâng (2) được lên	0,083	0,09	0,095	0,1	0,12	0,14	0,16
Vốn ngân hàng sẽ là	134,7	234,8	538,9	1037,4	1366,6	2421,2	3025,8
Số đầu tư sẽ tăng	0,0	166,8	269,5	607,7	929,7	1814,4	2232,2
Ước thừa số nhân	3	3	3	3	3	3	3
Phí đã phải trả (triệu USD)	0,0	500,4	808,4	1823,2	2789,2	5443,1	6696,5

(1) Từ bảng 2 đem qua

Kết luận: Trong các bảng 2 và 3, chúng tôi đã ước tính “ một số phí phải trả ” của chính sách tài chính quốc gia “chống lạm phát bằng nhập khẩu hàng tiêu dùng” so với chính sách “tập trung ngoại tệ để nhập khẩu máy và vật tư, ưu tiên cấp vốn ngân hàng cho đầu tư”. Phương pháp tính này chưa đạt độ chính xác cao, tỷ như các giá trị hiệu quả của nhập khẩu k trong bảng 2 và thừa số nhân đầu tư có thể thay đổi vì chỉ là những số phỏng định chứ không phải là thực tế. Tuy có sai số nhất định nhưng nếu cộng chung 3 khoản phí phải trả cho chính sách nhập khẩu hàng tiêu dùng , hàng nhập khẩu lậu “chưa ngân chặn được” và chính sách “cấp tín dụng cho các nghiệp vụ khác hơn là ưu tiên cho đầu tư” thì số GDP mất đi, nếu tính lũy tiến sẽ lên đến hàng nhiều chục tỷ USD, đó là những con số rất lớn , đúng như Đ/C Đỗ Mười đã viết, ngày 11-1-1995 trên báo Nhân Dân: “*Vừa qua, chúng ta lãng phí rất ghê gớm, mua sắm quá nhiều hàng tiêu dùng cao cấp, đắt tiền. Tại sao không dùng tiền đó để công nghiệp hoá nông nghiệp, nông thôn, để xóa đói giảm nghèo? Sự tiêu tiêu xài hiện nay là điều không thể chấp nhận được, là vượt qua khả năng nền kinh tế cho phép. Các cấp phải thảo luận dứt khoát về vấn đề này, không được biến nước ta thành xã hội tiêu thụ*”. Nếu dùng các số tiền nhập khẩu quá nhiều hàng tiêu dùng và hàng đã chế tạo được trong nước, hàng nhập lậu , vốn ngân hàng cho vay vào các “vụ việc khác” để tập trung cho đầu tư, thì Việt Nam đã có những bước đi nhảy vọt. Chính vì vậy,

năm 1997, từ chính sách “chống lạm phát bằng nhập khẩu hàng tiêu dùng” ngân hàng đã có những chuyển đổi mới (chính sách chống lạm phát và phát triển 3) như áp dụng chính sách tỷ giá di động, kiểm soát ngoại tệ kỹ hơn, thanh lọc các cán bộ tham ô, chính sách nhập khẩu cũng đang được xét lại với việc bài trừ nhập khẩu lậu gắt hơn, như vụ việc buôn lậu ở Long An vừa được chuyển qua tòa án xét xử. Từ những biện pháp trên đây hiệu quả của nhập khẩu đã tăng lên 2,3% năm 1997 so với 2,25% năm 1996. Tỷ lệ góp vốn của ngân hàng trong tổng đầu tư cùng thời gian là 0,307 so với 0,301 . Những tiến bộ trên chưa nhiều nhưng đầu sao so với thời kỳ “ tỷ giá cứng” cán bộ ngân hàng cho Epcoc, Minh Phụng, Tamexco, Trần Xuân Hoa vay không đúng... có thể nói là có một số tiến bộ. Hy vọng rằng những tiến bộ ấy được đẩy mạnh thêm trong năm 1998 và nước Việt Nam sẽ sớm trở thành nước công nghiệp. Nếu chúng ta trở lại chính sách chống lạm phát và phát triển 1, do số ngoại tệ khả dụng hiện nay lên đến 12 tỷ USD năm - so với các năm 80 chỉ có 2,5 tỷ rúp, hơn nữa hiện nay trên thị trường chúng ta có dư lương thực, thực phẩm, xi măng, sắt, điện v.v.... , nên sự “thắt lưng buộc bụng” chỉ là tương đối mà thôi chứ không như tuyệt đối như các năm 80. Có thể tiếp tục nhập một số hàng tiêu dùng hạn chế trong khi vẫn có thể nhập khẩu và tự sản xuất lấy một số thiết bị toàn bộ lớn gấp bội lần các năm 80, do đó vừa phát triển nhanh vừa vẫn không chế được lạm phát ■

